**Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

**Trung tâm Thông tin – Tư liệu**

**-------------------------**

**Chuyên đề Số 21:**

**Hội nhập CPTPP trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0**

Hà Nội – 2018

MỤC LỤC

[1. Giới thiệu 2](#_Toc532805256)

[2. Một số cam kết chính của CPTPP 3](#_Toc532805257)

[2.1. Thương mại điện tử 3](#_Toc532805258)

[2.2. Chính sách cạnh tranh 4](#_Toc532805259)

[2.3. Sở hữu trí tuệ 5](#_Toc532805260)

[2.4. DNNVV 5](#_Toc532805261)

[3. Tác động trong bối cảnh CMCN 4.0 6](#_Toc532805262)

[3.1. Tham gia và nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị 6](#_Toc532805263)

[3.1. Cạnh tranh trên nền tảng công nghệ 10](#_Toc532805264)

[4.1. Kiến nghị chung 13](#_Toc532805265)

[4.2. Kiến nghị cụ thể 14](#_Toc532805266)

#

# 1. Giới thiệu

 Trong hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu vượt bậc trong phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế được duy trì liên tục, ở mức tương đối cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Việt Nam đã gia nhập nhóm nước thu nhập trung bình thấp vào năm 2008. Nhìn chung, những thành tựu về tăng trưởng và các khía cạnh kinh tế - xã hội khác đều gắn chặt với những cải cách đồng bộ, mạnh mẽ của Việt Nam trên 3 trụ cột chính, bao gồm: (i) tạo dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; (ii) ổn định kinh tế vĩ mô; và (iii) chủ động mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế cho thấy, những giai đoạn cải cách và hội nhập mạnh mẽ nhất (1989-1996, 2000-2007) cũng là những giai đoạn Việt Nam đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội nhất.

 Trong thời gian tới, Việt Nam vẫn chủ trương đẩy mạnh, gắn với thực hiện hiệu quả, tiến trình HNKTQT. Việc tham gia và kết thúc đàm phán một số hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA với EU, v.v… không phải là điểm cuối trong quá trình HNKTQT của Việt Nam. Phạm vi và độ sâu của các cam kết trong các FTA hiện nay tiếp tục gia tăng so với cam kết trong WTO và các thỏa ước HNKTQT truyền thống khác. Theo đó, cơ hội và thách thức từ HNKTQT sẽ đan xen một cách phức tạp hơn, ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, việc tận dụng cơ hội và xử lý các thách thức đòi hỏi phải có những nỗ lực cải cách thể chế trong nước một cách sâu rộng hơn.

 Trong những năm gần đây, Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0, hay còn gọi là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư) đang có những diễn biến nhanh chưa từng có tiền lệ, với sự hội tụ của nhiều công nghệ đột phá dựa trên nền tảng số hóa, tích hợp với các công nghệ thông minh. Theo Klaus Schwab – người sáng lập của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), CMCN 4.0 đang xóa nhòa ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học. CMCN 4.0 đang làm thay đổi thế giới với tốc độ nhanh, đáng kinh ngạc và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Trong đó, kinh tế số là một lĩnh vực nổi bật, liên tục có những chuyển biến lớn, với ảnh hưởng thực tế và tiềm năng không nhỏ đối với phương thức tăng trưởng và phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới. CMCN 4.0, do đó, đặt ra không ít yêu cầu điều chỉnh mới đối với phạm vi, độ sâu và cách thức cải cách trong nước, đặc biệt trên các lĩnh vực quản trị khu vực công, thúc đẩy cạnh tranh trên nền tảng công nghệ, chính sách đổi mới và sáng tạo, v.v...

 Xây dựng những chiến lược, kế hoạch hành động riêng biệt để tận dụng cơ hội và xử lý thách thức từ CPTPP và CMCN 4.0 sẽ không giúp mang lại hiệu quả cao nhất cho Việt Nam. Nguyên nhân là do rủi ro về trùng lắp chi phí cho các hoạt động tương tự, rủi ro về độ vênh, thậm chí đối chọi giữa các chính sách trong cùng ngành, lĩnh vực, v.v… nếu không có sự điều phối, kết hợp ngay từ trong quá trình xây dựng kế hoạch hành động. Với góc nhìn ấy, bài viết này đặt lại vấn đề thực hiện hiệu quả hiệp định CPTPP của Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0. Cụ thể, bài viết tập trung vào một số nội dung cam kết trong CPTPP có liên quan trực tiếp đến việc tận dụng cơ hội và xử lý thách thức từ CMCN 4.0.

 Ngoài phần giới thiệu, nội dung bài viết gồm có 3 phần chính. Phần 2 trình bày tóm tắt một số cam kết chính của Việt Nam trong nội dung hiệp định CPTPP về thương mại điện tử, chính sách cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác và nâng cao năng lực. Phần 3 đánh giá tác động của việc thực hiện CPTPP đối với Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0. Trên cơ sở đó, phần 4 đề ra một số nhóm giải pháp để thực hiện hiệu quả CPTPP trong bối cảnh CMCN 4.0.

# 2. Một số cam kết chính của CPTPP[[1]](#footnote-2)

## 2.1. Thương mại điện tử

 VCCI (2016) tóm tắt nội dung Chương Thương mại Điện tử (TMĐT) của TPP/CPTPP tập trung vào 3 nhóm chính:

 *(i) Nhóm các cam kết liên quan tới chính sách đối với TMĐT*

 Nhóm này gồm một số cam kết cụ thể về chính sách của Nhà nước đối với các hoạt động TMĐT, trong đó có cam kết không đánh thuế xuất nhập khẩu đối với việc truyền dẫn điện tử (giống WTO); cam kết không phân biệt đối xử giữa các sản phẩm kỹ thuật số tương tự nhau và cam kết thừa nhận giá trị pháp lý của chữ ký số và tôn trọng quyền tự do thỏa thuận phương thức ký số.

 *(ii) Nhóm các cam kết liên quan tới bảo vệ người tiêu dùng*

 Nhóm này bao gồm cam kết ban hành pháp luật về 02 mảng vấn đề:

* Pháp luật để bảo vệ người tiêu dùngtrên môi trường mạng trước các hành vi gian lận, lừa đảo trong TMĐT;
* Pháp luật để bảo vệ thông tin cá nhâncủa người dùng trong TMĐT.

Đặc biệt, TPP yêu cầu các nước phải có quy định pháp luật để xử lý tin quảng cáo rác như buộc chủ thể phát tin nhắn phải cho phép người nhận hủy việc nhận, yêu cầu chỉ được phát tin nhắn nếu đã được người nhận đồng ý, v.v.

 *(iii) Nhóm các cam kết về tôn trọng tự do của các chủ thể tham gia TMĐT*

 Đây là nhóm cam kết không trực tiếp gắn với hoạt động thương mại điện tử nhưng tạo tiền đề cho hoạt động TMĐT. Nhóm này bao gồm nhiều cam kết đối với Việt Nam là rất mới.

 Các nghĩa vụ trong Chương TMĐT của CPTPP không áp dụng cho trường hợp mua sắm công, các biện pháp liên quan tới các thông tin do Chính phủ kiểm soát hoặc chiếm hữu, các ngoại lệ trong các Chương Dịch vụ xuyên biên giới và Đầu tư.

 Với riêng Việt Nam, Việt Nam có bảo lưu về cơ chế giải quyết tranh chấp, theo đó đối với một số cam kết nhất định (ví dụ cam kết về không phân biệt đối xử, cam kết không bắt buộc phải đặt máy chủ tại Việt Nam, cam kết cho phép truyền thông tin qua biên giới bằng phương tiện điện tử), Việt Nam sẽ không thể bị kiện theo Cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Nhà nước trong CPTPP.

 Mặc dù có các cam kết trên, CPTPP vẫn thừa nhận các quyền liên quan của các nước trong vấn đề này, bao gồm:

* Quyền áp các loại thuế, phí, lệ phí nội địa đối với các “nội dung được truyền bằng phương thức điện tử”, miễn là các loại thuế, lệ phí hoặc khoản thu đó phù hợp với các quy định của Hiệp định;
* Không áp dụng nghĩa vụ “không phân biệt đối xử” đối với các hoạt động sử dụng các khoản trợ cấp hay tài trợ bởi Chính phủ của một thành viên TPP, bao gồm những khoản vay, bảo lãnh, đảm bảo từ chính phủ đối với sản phẩm số; không áp dụng đối với phát thanh truyền hình;
* Có quyền bảo lưu các biện pháp: Bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự công cộng, quyền riêng tư: mỗi nước CPTPP có thể có những yêu cầu quản lý riêng đối với việc lưu chuyển thông tin bằng các phương thức điện tử; đối với việc sử dụng và đặt máy chủ (bao gồm cả các yêu cầu để đảm bảo an ninh, bảo mật thông tin liên lạc); có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện các chính sách công cộng chính đáng.

## 2.2. Chính sách cạnh tranh

 CPTPP có một Chương về Chính sách cạnh tranh. Tuy nhiên, Chương này của CPTPP không bao gồm các cam kết về các chính sách cạnh tranh cụ thể mà chỉ chủ yếu đưa ra các nguyên tắc chung nhằm đảm bảo khuôn khổ cạnh tranh bình đẳng trong khu vực qua đó thúc đẩy mục tiêu về thương mại và đầu tư của Hiệp định.

 Cụ thể, về chính sách cạnh tranh, các nước thành viên CPTPP cam kết phải đảm bảo một số yêu cầu chung. Theo VCCI (2016), các yêu cầu bao gồm:

* Ban hành và thực thi pháp luật cạnh tranh quốc gia để xử lý các hoạt động phản cạnh tranh, đảm bảo hiệu quả kinh tế và lợi ích của người tiêu dùng;
* Duy trì cơ quan cạnh tranh thực thi pháp luật cạnh tranh, hành động bảo vệ cạnh tranh trên nguyên tắc không phân biệt đối xử (về quốc tịch);
* Thực thi chính sách bảo vệ người tiêu dùng;
* Đảm bảo thủ tục công bằng trong tố tụng cạnh tranh (bên vi phạm phải được phép tiếp cận thông tin, cơ hội hợp lý được đưa ra chứng cứ bảo vệ mình, các thông tin cơ quan cạnh tranh thu thập phải bảo vệ bí mật kinh doanh của bên vi phạm, v.v.);
* Đảm bảo minh bạch trong thực thi pháp luật cạnh tranh;
* Hợp tác và phối hợp giữa các nước thành viên thông qua thông báo, tham vấn và trao đổi thông tin.
* Đặc biệt, các cam kết trong CPTPP về tố tụng cạnh tranh có các quy định khá chi tiết về quyền của doanh nghiệp được khởi kiện hoặc yêu cầu cơ quan cạnh tranh tiến hành điều tra nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục hành vi vi phạm luật cạnh tranh quốc gia cũng như các quyền cụ thể trong quá trình tố tụng.

## 2.3. Sở hữu trí tuệ

 Theo VCCI (2016), Chương Sở hữu trí tuệ (SHTT) có các cam kết trong Chương này trong 04 nhóm chủ yếu, bao gồm:

* Nhóm cam kết chung: Nhóm này bao gồm các cam kết về việc gia nhập các Công ước về SHTT được liệt kê (Việt Nam được hưởng lộ trình 2-3 năm tùy Công ước); về các nguyên tắc chung như đối xử quốc gia, minh bạch; và về các vấn đề khác như hợp tác giữa các nước CPTPP trong bảo vệ quyền SHTT.
* Nhóm các cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ: CPTPP bao gồm các cam kết về tiêu chuẩn bảo hộ đối với phần lớn các loại tài sản SHTT như nhãn hiệu thương mại, sáng chế, quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý.
* Các tiêu chuẩn của CPTPP dựa trên và trong nhiều trường hợp là cao hơn so với các tiêu chuẩn tương ứng của Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền SHTT của WTO (TRIPS).
* Nhóm các cam kết về một số sản phẩm SHTT đặc thù: Bên cạnh các tiêu chuẩn chung đối với các nhóm tài sản SHTT, CPTPP còn bao gồm các cam kết riêng về một số loại sản phẩm SHTT đặc thù như dược phẩm, nông hóa phẩm, giống cây trồng, các vấn đề SHTT thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (tín hiệu vệ tinh, các công cụ bảo mật, trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ mạng, v.v.).
* Nhóm các cam kết liên quan tới việc thực thi các quyền SHTT: Nhóm này bao gồm các cam kết tăng cường mức độ hiệu quả thực thi và bảo hộ các quyền SHTT và xử lý nghiêm khắc hơn các vi phạm quyền SHTT.

## 2.4. DNNVV

 CPTPP có cam kết về DNNVV trong Chương về DNNVV và rải rác trong nhiều Chương khác của Hiệp định.

 Chương DNNVV trong CPTPP bao gồm các cam kết dành riêng cho DNNVV. Tuy nhiên, Chương này không đặt ra các ưu đãi hay cơ chế riêng cho DNNVV mà tập trung vào các biện pháp nhằm tăng cường việc cung cấp thông tin (minh bạch hóa) mà các nước CPTPP phải thực hiện cho các DNNVV nhằm tạo điều kiện để nhóm này tận dụng được tốt nhất các lợi ích từ CPTPP.

 Cụ thể, Chương này tập trung vào 02 nhóm vấn đề:

 *(i) Thiết lập website về CPTPP cho DNNVV*

 CPTPP yêu cầu các nước thành viên phải thiết lập và duy trì một website thông tin về CPTPP cho DNNVV với yêu cầu:

* Cung cấp thông tin văn kiện CPTPP;
* Cung cấp các thông tin về cam kết trong CPTPP về DNNVV (miêu tả các quy định trong CPTPP có liên quan tới DNNVV);
* Bất kỳ thông tin nào khác cần thiết để DNNVV tận dụng được các cơ hội từ CPTPP);
* Kết nối với các website liên quan của các cơ quan có thẩm quyền khác cả trong nước và quốc tế.

 *(ii) Ủy ban về DNNVV trong CPTPP*

 CPTPP quy định về việc thành lập và vận hành một Ủy ban về DNNVV trong CPTPP làm đầu mối cho những nỗ lực hợp tác giữa các nước và cho các hoạt động hỗ trợ DNNVV (ví dụ đào tạo nâng cao năng lực, cung cấp thông tin, trao đổi thực tiễn tốt, xây dựng các chương trình hỗ trợ DNNVV, v.v.).

 Chương DNNVV không chịu sự điều chỉnh của Cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Nhà nước trong CPTPP. Như vậy, các nước CPTPP nếu vi phạm các cam kết trong Chương này cũng sẽ không thể bị kiện theo Cơ chế này.

 CPTPP có một số cam kết về DNNVV hoặc dành riêng cho DNNVV trong các Chương khác của CPTPP như một nhóm đặc thù cần được lưu ý và/hoặc được hưởng một số các ngoại lệ nhất định, ví dụ:

* Chương về mua sắm công: DNNVV được dành những ngoại lệ, ưu tiên nhất định trong tiếp cận các gói thầu mua sắm công (nằm ngoài các nguyên tắc chung về mua sắm công);
* Thương mại điện tử: CPTPP yêu cầu các nước hợp tác để hỗ trợ DNNVV sử dụng hiệu quả TMĐT;
* Thuận lợi hóa thương mại: DNNVV là một yếu tố được cân nhắc trong quá trình tính mức thuế khoán cho các gói hàng chuyển phát nhanh;
* Lao động: CPTPP khuyến nghị các nước có hình thức hợp tác để tạo điều kiện tăng năng suất lao động của các DNNVV, v.v.

# 3. Tác động trong bối cảnh CMCN 4.0

 Phần này tập trung vào một số tác động có thể có của việc thực hiện các cam kết liên quan nói trên của CPTPP đối với Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0.

## 3.1. Tham gia và nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị

 CPTPP có thể định hướng lại việc Việt Nam tham gia và nâng cấp vị trí trong các chuỗi giá trị. *Một mặt,* thị trường CPTPP đủ lớn và có không ít tiềm năng sẽ mở rộng thêm (khi có các thành viên mới). Ngay cả với quy mô hiện nay, lợi ích từ tiếp cận thị trường CPTPP sẽ đủ lớn để buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư nhiều hơn cho việc tận dụng hiệu quả cơ hội từ CPTPP. Trong đó, doanh nghiệp Việt Nam có thể phải thay đổi đáng kể chiến lược kinh doanh và quan hệ với nhà cung ứng – khách hàng. *Mặt khác,* bản thân các thị trường CPTPP đều là các thị trường khá khó tính, yêu cầu tiêu chuẩn cao. Do vậy, mỗi doanh nghiệp Việt Nam khó có thể lựa chọn sản xuất để vừa đáp ứng yêu cầu của thị trường CPTPP vừa đáp ứng yêu cầu của các thị trường dễ hơn. Nguyên nhân có thể là do hạn hẹp về nguồn lực, khác biệt quá lớn về tiêu chuẩn giữa các thị trường, và rủi ro trong quản lý tính đồng nhất của chất lượng hàng hóa.

 Tuy nhiên, Việt Nam gặp phải một số thách thức trong việc cải thiện mức độ tham gia và vị trí trong chuỗi giá trị. *Thứ nhất*, lao động Việt Nam còn thiếu cả về số lượng và chất lượng. Ở cấp độ toàn nền kinh tế, năng suất lao động (NSLĐ) có xu hướng tăng đều qua các năm (). Đến năm 2017, NSLĐ xã hội toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 93,2 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 4.159 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ toàn nền kinh tế năm 2017 tăng 6% trong năm 2017 (so với 2016). Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế, NSLĐ của Việt Nam còn rất thấp so với các nước CPTPP. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, NSLĐ của Việt Nam năm 2016 đạt 9.894 USD, chỉ bằng 7,0% của Xinh-ga-po; 17,6% của Ma-lai-xi-a. Chính ở đây, việc tập trung chủ yếu vào khai thác lợi thế từ lao động giá rẻ sẽ mất dần ý nghĩa trong bối cảnh thực hiện CPTPP và CMCN 4.0.

Hình 1: Năng suất lao động và tốc độ tăng NSLĐ, 2010-2017



*Nguồn*: TCTK.

 Theo thành phần kinh tế, NSLĐ của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn dẫn đầu. Nếu năm 2005, NSLĐ khu vực FDI đạt 124,5 triệu đồng/lao động thì đến năm 2016 tăng lên 230,6 triệu đồng/ lao động, cao gấp 1,42 lần khu vực Nhà nước (162,1 triệu đồng) và 8 lần khu vực ngoài Nhà nước (28,8 triệu đồng).Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ, nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành hướng xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại). Trong khi đó, ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh phụ kiện, có giá trị trong nước tương đối thấp.[[2]](#footnote-3) Quan trọng hơn, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí rẻ và ưu đãi chính sách, chưa có nhiều tácđộng lan tỏađối với khu vực trong nước nên chưa thể tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ. Vấnđề này càngđáng lưu ý hơn trong bối cảnh Việt Nam phải xử lý hài hòa hơnvấnđề gia tăng chi phí lao động [[3]](#footnote-4) và yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ/kỹ năng từ FDI.

Hình 3: NSLĐ theo thành phần kinh tế, 2010-2016

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **KV nhà nước** | **KV ngoài NN** | **KV FDI** |
| 2010 |  124,0  |  22,0  |  189,4  |
| 2011 |  126,4  |  23,1  |  207,1  |
| 2012 |  131,1  |  23,9  |  222,1  |
| 2013 |  138,0  |  24,6  |  228,5  |
| 2014 |  139,8  |  26,0  |  215,1  |
| 2015 |  155,5  |  27,5  |  222,3  |
| 2016 |  162,1  |  28,8  |  230,6  |

 |

*Nguồn*: TCTK.

 *Thứ hai,* năng lực hạn chế (cả về quy mô, trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực) và sự thiếu chủ động của doanh nghiệp trong nước cũng là nguyên nhân cản trở sự kết nối của doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Khoảng cách lớn nhất giữa doanh nghiệp cung ứng trong nước của Việt Nam và nhà ĐTNN là chất lượng sản phẩm, giá thành và thời gian giao hàng. Trong khi đó, quy mô nhỏ; khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn đầu tư cho đổi mới, nâng cấp, hấp thu khoa học công nghệ; tay nghề của người lao động chưa cao khiến doanh nghiệp trong nước có mức tiêu hao nguyên liệu lớn, chất lượng sản phẩm chưa cao, giá thành lại kém cạnh tranh hơn nên khó được nhà ĐTNN chấp nhận.

 Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn thiếu tư duy chiến lược, tầm nhìn phù hợp với chuỗi giá trị, chủ yếu vẫn kinh doanh mang tính sự vụ, “chộp giật”. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ quan tâm đến nâng cao khả năng cạnh tranh ở khía cạnh giá và chất lượng hàng hóa. Trong khi đó, việc tham gia chuỗi giá trị và cung ứng của doanh nghiệp ĐTNN đòi hỏi phải nâng cao khả năng cạnh tranh ở ít nhất 3 khía cạnh nữa, bao gồm: sản xuất ở quy mô lớn; giao hàng đúng thời điểm và tiếp cận được kênh phân phối phù hợp. Đáp ứng đơn hàng có quy mô lớn là không dễ khi các doanh nghiệp cung ứng trong nước chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành, lĩnh vực còn rất lỏng lẻo, dẫn tới hạn chế khả năng cung ứng được cho các đơn hàng lớn. Bên cạnh đó, việc ít lưu tâm đến giao hàng đúng thời điểm sẽ dẫn tới việc khách hàng phải tăng chi phí lưu kho (khi giao hàng quá sớm) hoặc chịu các thiệt hại với đối tác khác (khi giao hàng quá muộn). Doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức tới các chiến lược phân phối, chiến lược truyền thông và xúc tiến thương mại. Chi phí cho hoạt động xúc tiến thương mại của doanh nghiệp Việt Nam chỉ dưới 1% doanh thu (so với tỷ lệ 10% đến 20% của doanh nghiệp nước ngoài).

 Nếu thực hiện hiệu quả CPTPP, Việt Nam có thể cải thiện được vị trí trong các chuỗi giá trị khu vực, qua đó hưởng lợi nhiều hơn từ xuất khẩu. Để thực hiện được định hướng này, Việt Nam có thể tranh thủ một số cơ chế, điều khoản trong CPTPP.

 *Thứ nhất,* thực hiện các cam kết trong CPTPP về TMĐT cũng có ý nghĩa quan trọng đối với sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam vào thương mại toàn cầu.Thương mại thế giới quanh các sản phẩm hữu hình hiện không còn quan trọng như ngày trước. Do vậy, ưu tiên trong đàm phán tự do hóa thương mại thế giới đã dịch chuyển: từ mua bán hàng hóa vật chất chuyển sang mua bán dịch vụ xuyên biên giới. Các doanh nghiệp lớn nhất nước Mỹ đang chào bán các hàng hóa công nghệ, như với Facebook là công nghệ kết nối con người, Google là hàng loạt công nghệ nền tảng cho hoạt động của Internet, Microsoft là công nghệ phần mềm, Amazon là công nghệ lưu trữ đám mây... Trong phim ảnh thì có Netflix, trong âm nhạc trực tuyến có Apple Music... Loại hàng hóa này được cung cấp vô hình xuyên qua biên giới, nơi các rào cản về thuế còn chưa chín muồi, thậm chí nhiều nước chưa biết ứng xử như thế nào cho phù hợp. Chính ở đây, CMCN 4.0 với nền tảng số hóa đã và đang thay đổi diện mạo thương mại toàn cầu với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử. Theo đó, ưu tiên cho chính sách thương mại tự do nay đã khác trước. Sẽ không còn quan trọng chuyện cắt giảm thuế, thay vào đó là các hàng rào kỹ thuật mới, liên quan đến công nghệ số, đến chủ quyền số và thông tin người dùng.

 Cần lưu ý, bản thân một số công nghệ mới trong CMCN 4.0 cũng đang thay đổi đáng kể hoạt động thương mại ở khu vực. Chẳng hạn, công nghệ blockchain đang được sử dụng trong không ít công đoạn của hoạt động thương mại ở khu vực. Công nghệ này giúp truy xuất các sản phẩm trong chuỗi giá trị toàn cầu (như trường hợp ứng dụng ở Singapore). Blockchain giúp giảm chi phí logistics (như trường hợp của PSA International, Pacific International Lines Ltd, và IBM Singapore). Blockchain giúp tạo thuận lợi và bảo đảm an toàn thương mại ở các cơ quan hải quan. Blockchain giúp giảm khoảng cách về tài trợ vốn cho thương mại.[[4]](#footnote-5)

 *Thứ hai,* Việt Nam có thể phối hợp, hợp tác với các thành viên CPTPP để xây dựng các chương trình nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi giá trị ở khu vực CPTPP. Các hỗ trợ này không chỉ tập trung vào các vấn đề nội tại của doanh nghiệp như quản trị, v.v… mà có thể gắn với các ngành cụ thể (nông nghiệp, thủy sản, tài chính, v.v…). Quan trọng hơn, các hỗ trợ này có thể theo hướng nâng cao năng lực để hài hòa hóa các quy định trong một số lĩnh vực. Chẳng hạn, Việt Nam có thể cân nhắc các quy định có tính mở hơn, khuyến khích hơn đối với các sáng tạo tài chính, qua đó cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị. Nếu không có khác biệt đáng kể về quy định đối với sáng tạo tài chính và dịch vụ tài chính giữa Việt Nam và các nước CPTPP khác, thì doanh nghiệp có thể có thêm thuận lợi trong hoạt động thương mại và đầu tư xuyên biên giới.

## 3.1. Cạnh tranh trên nền tảng công nghệ

 CMCN 4.0 cũng đang đặt ra không ít vấn đề mới đối với tạo lập và bảo vệ cạnh tranh trên thị trường. Đầu tiên phải kể đến việc các nền tảng công nghệ số đang làm gia tăng lợi ích của TMĐT so với thương mại truyền thống. Đinh Thu Hằng và cộng sự (2018) đã tóm lược một số lợi ích của TMĐT từ thực tiễn nhiều nước trên thế giới. *Thứ nhất,* TMĐT giúp doanh nghiệp có nhiều thông tin về thị trường, thị hiếu người tiêu dùng, qua đó nhận thức và khai thác được nhiều cơ hội từ thị trường. Khảo sát của ITC (2017) cho thấy TMĐT xuyên biên giới rất phù hợp với các doanh nghiệp nhỏ và vừa: hơn 80% doanh nghiệp chỉ có hoạt động TMĐT xuyên biên giới là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như vậy, với các doanh nghiệp ít kinh nghiệm đối với xuất nhập khẩu, TMĐT chính là cánh cửa mở ra những cơ hội kinh tế mới.

 *Thứ hai*, TMĐT giúp giảm chi phí sản xuất, bán hàng, tiếp thị và giao dịch. Trong những yếu tố cắt giảm, yếu tố thời gian là đáng kể nhất, vì việc nhanh chóng làm cho thông tin hàng hoá tiếp cận người tiêu thụ (mà không phải qua trung gian) có ý nghĩa sống còn đối với buôn bán và cạnh tranh buôn bán. Ngoài ra, việc giao dịch nhanh chóng sớm nắm bắt được nhu cầu của thị trường, điều này đặc biệtcó ý nghĩa đối với việc kinh doanh hàng rau quả, hàng tươi sống.

 *Thứ ba,* TMĐT giúp tăng chất lượng dịch vụ khách hàng. Chất lượng ấy được thể hiện ở mức độ sẵn có, mức độ kịp thời của thông tin, tư vấn cho khách hàng, các dịch vụ chăm sóc khách hàng sau bán hàng. Các hỗ trợ cho khách hàng về sử dụng sản phẩm, dịch vụ có thể được tiến hành trực tuyến trên mạng giúp giảm thiểu thời gian và chi phí của cả doanh nghiệp và khách hàng.

 *Thứ tư*, TMĐT giúp tăng doanh thu. Do có khả năng tiếp cận thị trường rộng lớn hơn và hầu như không có biên giới, các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh và tận dụng được cơ hội sẽ có nhiều điều kiện để tăng doanh thu. Chẳng hạn, doanh thu bán lẻ hàng hóa của Trung Quốc tăng trung bình khoảng 10%/năm, nhưng doanh thu bán lẻ trực tuyến có mức tăng trưởng hàng năm cao hơn tới 3 lần (Chris 2017).

 *Thứ năm,* TMĐT giúp nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Môi trường TMĐT giúp các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa thu hẹp đáng kể chênh lệch về năng lực cạnh tranh (vốn, thị trường, nhân lực, quan hệ, mạng lưới phân phối, v.v.) với các doanh nghiệp lớn. Khảo sát của ITC (2017) cũng cho thấy đánh giá khá tích cực về cơ hội của doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp của nữ doanh nhân từ môi trường TMĐT.

 Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra - bên cạnh các ưu điểm so với loại hình thương mại truyền thống - TMĐT cũng bộc lộ những hạn chế nhất định.

 *Thứ nhất*, sự phát triển của TMĐT có thể tạo nên xung đột kênh phân phối hoặc tác động tới các kênh phân phối truyền thống (ví dụ loại bỏ các nhà phân phối trung gian và bán lẻ). Cụ thể, sử dụng hệ thống phân phối nhiều kênh thường rất phức tạp và khó kiểm soát đồng thời có thể gây ra xung đột giữa các kênh trong cùng một hệ thống vì đều cạnh tranh để bán hàng. Chẳng hạn, khi các siêu thị điện máy tổ chức nhân viên bán hàng trực tiếp qua mạng và qua điện thoại và có chiết khấu, các nhân viên kinh doanh ở chi nhánh siêu thị truyền thống (trong cùng hệ thống) có thể nhìn nhận là cạnh tranh không bình đẳng. Ở một chừng mực khác, các cửa hàng, siêu thị truyền thống luôn có hàng trưng bày để khách hàng dùng thử hoặc trải nghiệm thực tế, nhưng sau đó thì khách hàng có thể lại chọn mua cùng sản phẩm qua TMĐT để có giá rẻ hơn. Như vậy, kênh truyền thống thực ra đang tài trợ một phần chi phí bán hàng cho TMĐT, nhưng điều này thường không được tính đến khi xem xét cạnh tranh giữa các kênh bán hàng.

 *Thứ hai*, TMĐT có thể gây nên những bất lợi bắt nguồn từ tính chất mới lạ và tốc độ phát triển nhanh của công nghệ. Một mặt, các công ty TMĐT phải làm quen, điều chỉnh từ phần mềm và cơ sở dữ liệu hiện hành chuyên cho thương mại truyền thống sang hệ thống mới phù hợp hơn với TMĐT. Mặt khác, quá trình làm quen thích ứng với TMĐT đòi hỏi phải đào tạo các nhân viên, nhưng sau đó việc giữ chân các nhân viên này có thể không đơn giản. Chi phí đổi mới công nghệ TMĐT – vốn có sự biến động - cũng có thể vượt quá khả năng chi trả của không ít doanh nghiệp. Ứng xử với các sự cố, rủi ro trong TMĐT cũng là vấn đề không dễ đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là liên quan đến tình trạng đánh cắp thông tin khách hàng, chất lượng hàng thấp hơn so với quảng cáo do nguyên nhân từ bên thứ ba, v.v.

 *Thứ ba,* nhiều doanh nghiệp phải đối mặt với những trở ngại về văn hoá và luật pháp trong TMĐT. Một bộ phận người tiêu dùng còn e ngại việc gửi số thẻ tín dụng trên Internet, có một số người tiêu dùng khác thường sử dụng thanh toán qua ví điện tử và làm chi phí thanh toán có thể cao hơn cho doanh nghiệp. Quan trọng hơn, nếu chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến TMĐT có sự thận trọng quá mức, không theo kịp những tiến bộ mới trong CNTT hoặc các cam kết mới về TMĐT trong các FTA thì doanh nghiệp khó yên tâm đầu tư vào TMĐT.

 Những khó khăn trên cũng là những khó khăn đối với không ít doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp này có thể phát triển nhiều nền tảng, dịch vụ mới nhằm tận dụng những chuyển biến mới trong bối cảnh CMCN 4.0 như Internet vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, v.v. Tuy nhiên, những nền tảng, dịch vụ mới này hoàn toàn có thể có những khía cạnh mới về cạnh tranh trên thị trường, so với những cách tiếp cận cung cấp dịch vụ và quản lý dịch vụ truyền thống. Giữ tư duy “cũ”, thiếu đổi mới có thể sẽ dẫn đến việc không có cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ mới và các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ truyền thống. Cần lưu ý, báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2018) cho thấy lợi ích từ CPTPP đối với Việt Nam sẽ lớn hơn trong trường hợp có cải thiện năng suất; trong khi đó, tận dụng hiệu quả CMCN 4.0 có thể giúp cải thiện đáng kể năng suất lao động.[[5]](#footnote-6)

 Tương tự, nếu Việt Nam không xử lý hài hòa vấn đề về bảo hộ sở hữu trí tuệ thì việc thực hiện CPTPP và tận dụng cơ hội từ CMCN 4.0 có thể sẽ gặp nhiều khó khăn. Nếu không thực thi nghiêm bảo hộ sở hữu trí tuệ, Việt Nam khó có thể có môi trường đủ an toàn và đủ khuyến khích cho các hoạt động đổi mới sáng tạo. Đối với những ngành, lĩnh vực như start-up công nghệ, công nghệ thông tin thì yêu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ thậm chí còn cần ngặt nghèo và kịp thời hơn, do khả năng vi phạm tương đối cao và thiệt hại đến rất nhanh đối với chủ sở hữu của tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, bảo hộ sở hữu trí tuệ quá lâu thì có thể lại làm giảm động lực cho doanh nghiệp ứng dụng đổi mới, sáng tạo tốt nhất vào quá trình sản xuất – kinh doanh.

 Chính vì vậy, tác động từ việc tham gia CPTPP không chỉ được giới hạn ở các rào cản tại biên giới, mà còn phụ thuộc vào cách thức Việt Nam nhìn nhận và tiếp cận để hoàn thiện chính sách cạnh tranh trên nền tảng công nghệ/nền tảng số. Trong đó, việc đơn giản hóa các rào cản gia nhập thị trường cho các dịch vụ mới, thân thiện hơn với CMCN 4.0 và kinh tế số có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Lợi ích có thể lớn hơn nếu Việt Nam cũng “mượn đà” để đẩy nhanh việc đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề “truyền thống”. Song song với đó, yêu cầu vận dụng những thông lệ tốt về bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng giúp Việt Nam hưởng lợi nhiều hơn từ CMCN 4.0. Chính ở đây, yêu cầu lồng ghép thực thi hiệu quả các Chương về SHTT và cạnh tranh càng có nhiều ý nghĩa.

 **4. Kiến nghị chính sách**

 CMCN 4.0 vẫn diễn ra nhanh, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Việt Nam về tiến độ, phạm vi nỗ lực bắt kịp cuộc cách mạng này. Trong chừng mực ấy, các doanh nghiệp của Việt Nam vẫn có nhiều cơ hội để tận dụng những công nghệ mới. Mức độ tận dụng công nghệ mới và cơ hội kinh tế kèm theo không chỉ phụ thuộc vào khung pháp lý, hạ tầng và chính sách đã có, mà chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ cách nhìn nhận, cách tiếp cận và sự tích cực thực chất của Việt Nam đối với CMCN 4.0. Chờ đợi đến khi thấy rõ và đầy đủ cơ hội và thách thức từ CMCN 4.0 không phải là cách tiếp cận hiệu quả nếu Việt Nam muốn nhanh chóng bắt kịp và vượt lên các nước khác. Tương tự, đặt yêu cầu tận dụng CMCN 4.0 ***chỉ sau khi*** hoàn thiện khung pháp lý và hạ tầng thanh toán cũng không phải là tối ưu, bởi kinh nghiệm của một số nền kinh tế cho thấy sự kém phát triển của thẻ tín dụng có thể lại là cơ hội cho các phương thức thanh toán mới, thân thiện hơn với TMĐT. Cuối cùng, lo ngại về các vấn đề thuộc lợi ích quốc gia, lợi ích chiến lược là cần thiết, song cần tránh đứng xa những thông lệ, cách tiếp cận quốc tế tốt nhất đối với CMCN 4.0.

 Trong bối cảnh ấy, Việt Nam cũng cần tư duy thấu đáo, kịp thời hơn về cách thức thực hiện hiệu quả CPTPP. Một mặt, Việt Nam cần tâm thế chủ động hơn để thực hiện CPTPP, thay vì chỉ thực hiện các cam kết một cách thụ động. Mặt khác, Việt Nam cần tận dụng “áp lực tích cực” từ CPTPP để nhanh chóng hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế nói chung và các quy định về thương mại điện tử, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, và khuyến khích phát triển DNNVV nói riêng. Cần lưu ý, Việt Nam đã từng rất lo ngại về rủi ro khủng hoảng kinh tế - tài chính trong quá trình hội nhập kinh tế, nhưng thực tế thì Việt Nam đã học được rất nhiều kinh nghiệm từ khủng hoảng tài chính – tiền tệ Đông Á 1997-1998 để có những chính sách ứng phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009.

##  4.1. Kiến nghị chung

 *Thứ nhất*, Chính phủ cần tiếp tục tăng cường phổ biến thông tin về CPTPP - đặc biệt trên các lĩnh vực mới như cạnh tranh, TMĐT, SHTT và DNNVV - nhằm tạo điều kiện để các bên có lợi ích liên quan tham gia sâu hơn vào quá trình này. Bên cạnh đó, Việt Nam khuyến khích sự tham gia rộng rãi, tích cực và chủ động hơn của khu vực tư nhân, các hiệp hội ngành, các tổ chức chính trị xã hội và người dân trong việc thực thi các cam kết.

 *Thứ hai,* Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình cải cách môi trường kinh doanh để tạoramôi trường thuận lợi. Chuỗi Nghị quyết 19 được ban hành từ năm 2014 (và sau đó được làm mới trong các năm 2015-2016) cần tiếp tục được thực hiện hiệu quảđể tạo điều kiện dễ dàng hơn cho doanh nghiệptronghoạtđộngkinhdoanh, đặc biệt là ở những ngành, lĩnh vực gắn nhiều với thành tựu của CMCN 4.0.

 *Thứ ba,* Việt Nam cần tăng cường năng lực cạnh tranh hơn nữa để tận dụng đượccáccơ hội từ CPTPP. Nâng cao nănglựccạnh tranh phải tiến hành đồng thời ở các cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sảnphẩm.

 *Thứ tư*, củng cố năng lực sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và nâng cao chất lượng sản phẩm cũng là hướng đi phù hợp về chính sách nhằm đảm bảo Việt Nam sẽ thu được lợi ích từ tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu được củng cố từ quan hệ hợp tác với các đối tác trong khuôn khổ CPTPP.

 *Thứ năm*, đẩy mạnh cải cách hành chính trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đầu tư nhằm nâng cao sức cạnh tranh, chủ động tận dụng các cơ hội mà quá trình HNKTQTnói chung và CPTPP nói riêng mang lại.

##  4.2. Kiến nghị cụ thể

 *Về chính sách ngành:* tập trung hoàn thiện khung chính sách ngành, đặc biệt là chính sách công nghiệp, với các ngành trọng điểm, có lợi thế so sánh tĩnh hoặc lợi thế so sánh động gắn với việc thực hiện CPTPP, có đánh giá về triển vọng và tác động của CMCN 4.0 đối với các ngành, lĩnh vực chủ chốt. Tận dụng không gian chính sách cho phép để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước và định hướng đầu tư vào các lĩnh vực then chốt được lựa chọn. Khuyến khích tận dụng các cơ hội tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng và chất lượng hàng hóa.Thúc đẩy liên kết hiệu quả với các doanh nghiệp FDI, qua đó tạo đà tham gia sâu vào liên kết khu vực.

 *Về chính sách thương mại:* Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý và điều hành xuất nhập khẩu, dựa nhiều hơn vào các công nghệ tiên tiến (blockchain, chính phủ điện tử, v.v...). Tập trung xây dựng các thương hiệu hàng hoá mạnh của quốc gia. Tổ chức lại hệ thống phân phối hàng hoá trong nước và tiếp cận hệ thống phân phối bán lẻ ở thị trường nước ngoài. Đẩy mạnh hoạt động truyền thông và xúc tiến thương mại ở ngoài nước. Phối hợp chính sách thương mại với các chính sách liên quan (dịch vụ, lao động, môi trường, giáo dục – đào tạo, v.v...) nhằm bảo đảm thương mại mang lại nhiều lợi ích hơn cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong nước.

*Về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài:* Hỗ trợ tạo lập môi trường, hành lang pháp lý thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại và tăng cường thu hút FDI. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, rà soát, điều chỉnh các chính sách đang kìm hãm việc thu hút và sử dụng FDI. Điều chỉnh chính sách phát triển khu/cụm công nghiệp theo hướng ưu tiên hình thành các cụm ngành tạo điều kiện cho liên hết sản xuất giữa các doanh nghiệp FDI và DNNVV, qua đó thiết lập và tăng cường quan hệ cung ứng sản xuất giữa các khu công nghiệp và tăng hiệu quả FDI. Nâng cao chất lượng, hướng vào các đối tác là các tập đoàn xuyên quốc gia mạnh, nắm công nghệ gắn với chuyển giao công nghệ, có khả năng tạo liên kết doanh nghiệp, liên kết ngành.

 *Về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh:* Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận các nguồn lực: (i) tín dụng chính thức; (ii) lao động có kỹ năng; (iii) khoa học – công nghệ; và (iv) kỹ năng quản trị, đặc biệt là quản trị rủi ro trong điều kiện hội nhập sâu rộng./.

**Tài liệu tham khảo**

BCG (2015), Cách mạng Công nghiệp 4.0: Tương lai của Năng suất và Tăng trưởng trong các ngành chế biến [Industry 4.0: The Future of Productivity and Growth in Manufacturing Industries]. Trực tuyến. Tiếng Anh. Truy cập tại: <https://www.bcg.com/publications/2015/engineered_products_project_business_industry_4_future_productivity_growth_manufacturing_industries.aspx> [Truy cập ngày 1 tháng 12 năm 2018]

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Báo cáo về Cải thiện, nâng cao năng suất, chất lượng lao động. *Báo cáo trình Chính phủ*. Tháng 4.

Đinh Thu Hằng và cộng sự (2018), Phát triển Thương mại điện tử trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Báo cáo nghiên cứu cho GIZ.*

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2016), *Cẩm nang doanh nghiệp: Tóm lược Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).*

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Một số yêu cầu cải cách thể chế thương mại và đầu tư. *Báo cáo cho Dự án RCV.*

1. Nội dung phần này được trích dẫn từ VCCI (2016). [↑](#footnote-ref-2)
2. Tỷ lệ cung ứng trong nước đối với ngành điện tử gia dụng đạt cao nhất là 30-35%; điện tử tin học, viễn thông 15%; điện tử chuyển dụng 5%. Nguồn: Dự thảo đề án công nghiệp hỗ trợ. Bộ Công thương (2014). [↑](#footnote-ref-3)
3. Tỷ trọng chi lương trong tổng giá trị gia tăng do doanh nghiệp tạo ra ngày càng tăng, từ 50,9% năm 2000 lên 64,5% năm 2012. Theo khảo sát của JETRO (2018), rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp Nhật Bảnở Việt Nam trong năm 2017 là chi phí nhân công tăng cao (61,6% doanh nghiệp trả lời, tăng 3,1 điểm phần trăm so với năm 2016). Trong khi đó, Việt Nam đứng thứ 5 trong 15 thị trườngđược khảo sát (ởASEAN, Tây Nam Á và châuĐại dương) về rủi ro nhảy việc của nhân viên trong năm 2017. [↑](#footnote-ref-4)
4. Tham khảo chi tiết hơn trong Suominen (2018). [↑](#footnote-ref-5)
5. Theo BCG (2015), CMCN 4.0 có thể giúp năng suất của một số phân ngành công nghiệp chế biến, chế tác của Đức tăng tới 30%. [↑](#footnote-ref-6)